

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	10,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-8.3%	-18.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.83
Z - score (sản xuất)	(Baa2)
2024	Cảnh báo

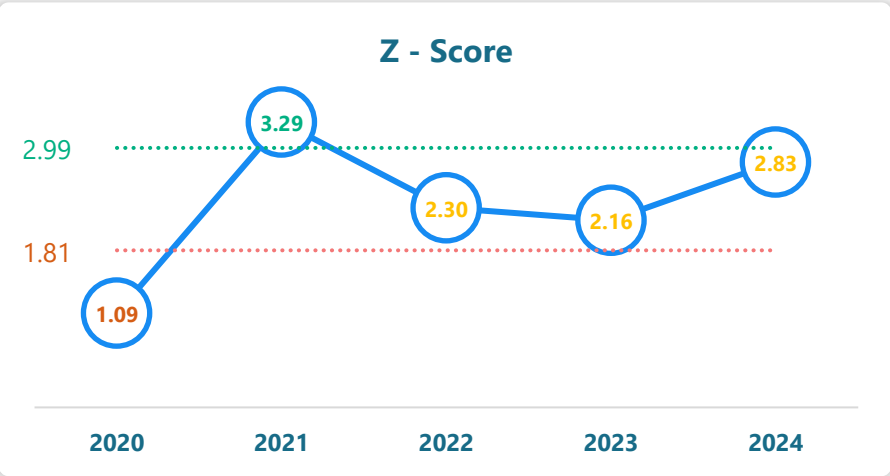
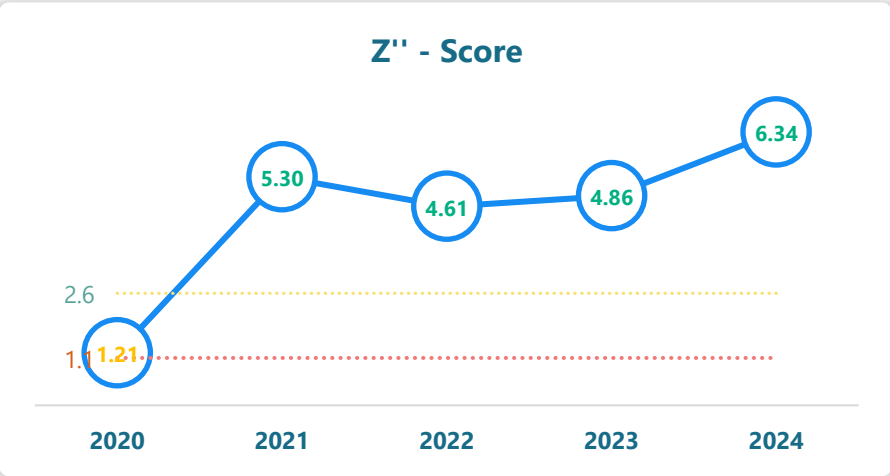
Hệ số nguy cơ phá sản	6.34
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	78.6	▼ 3.70
	tỷ VNĐ	▼ 4.5%

LN sau thuế	2024	YoY
	14.7	▲ 25.3
	tỷ VNĐ	▲ 238%

ROE	2024	+/- YoY
	5.1%	▲ 8.8%

ROA	2024	+/- YoY
	3.9%	▲ 6.5%



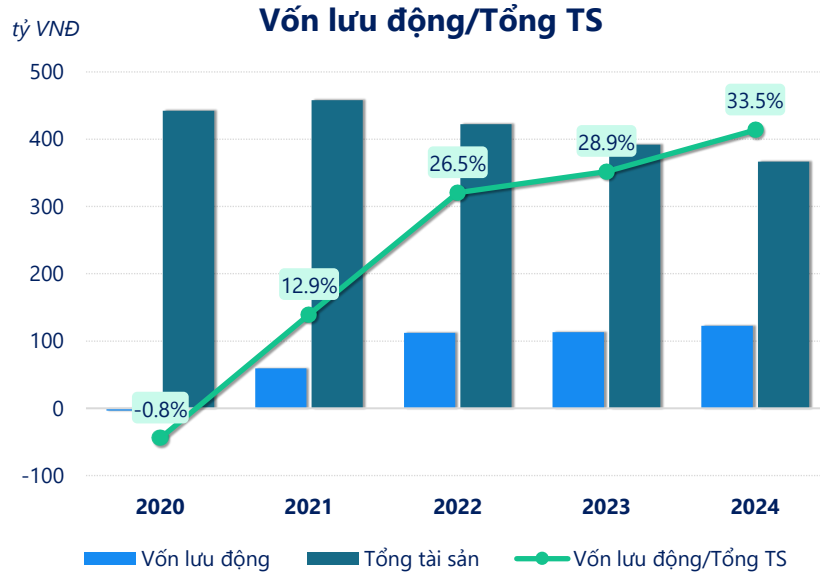
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VNP** năm **2024** đạt **2.83**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VNP** năm **2024** đạt **6.34**, cao hơn so với năm 2023 (4.86). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **VNP** ghi nhận doanh thu thuần **78.63** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **14.68** tỷ đồng, lần lượt **giảm 4.46%** và **tăng 238%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

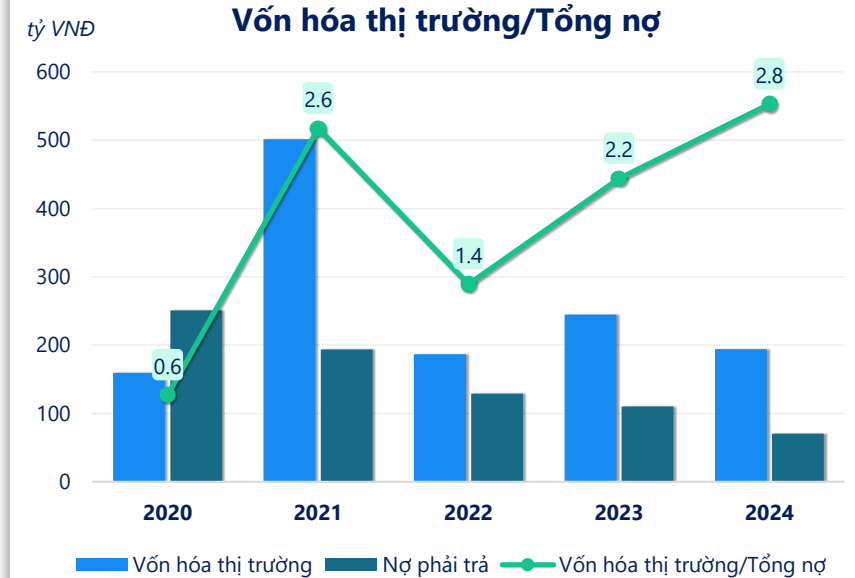
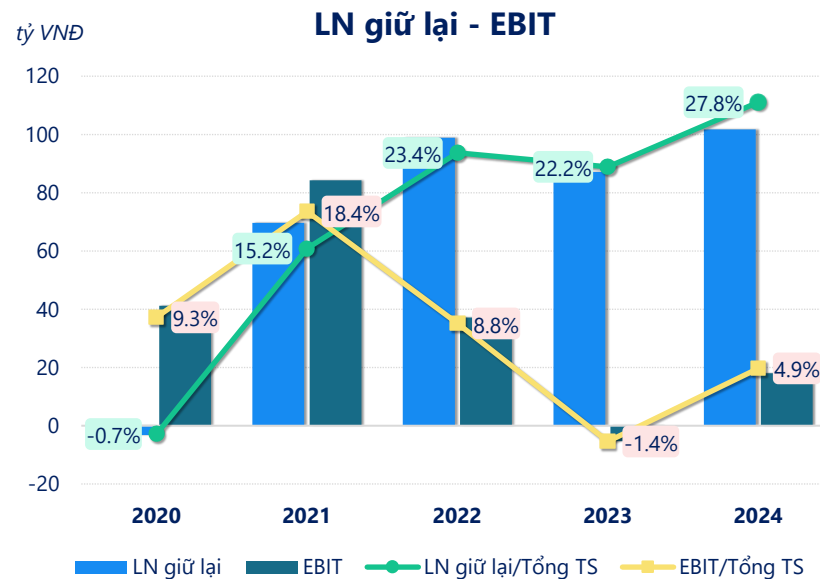
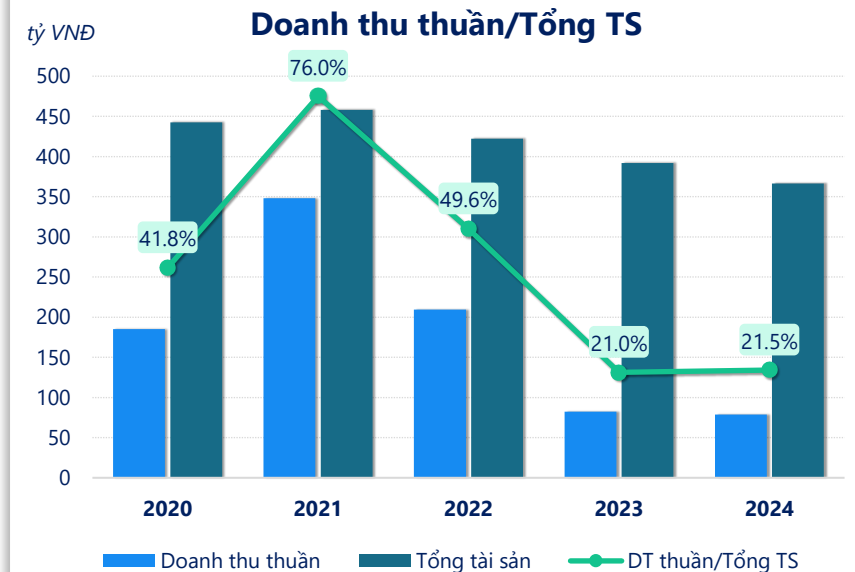
CTCP Nhựa Việt Nam (UPCOM: VNP)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.76, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	367	392	-6.3%
Tài sản ngắn hạn	194	223	-13.3%
Tiền và tương đương tiền	10.6	28.8	-63.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	134	114	17.3%
Phải thu ngắn hạn	7.38	14.4	-48.6%
Hàng tồn kho	32.9	55.4	-40.6%
Tài sản ngắn hạn khác	9.21	10.9	-15.5%
Tài sản dài hạn	173	168	3.0%
Phải thu dài hạn	21.0	21.0	0.0%
Tài sản cố định	4.71	5.88	-20.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	141	134	4.8%
Tài sản dài hạn khác	7.10	7.42	-4.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	70.6	110	-36.0%
Nợ ngắn hạn	70.6	110	-36.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	46.7	88.4	-47.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.66	2.03	179%
Nợ dài hạn	0	0.12	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	297	282	5.3%
Vốn chủ sở hữu	297	282	5.3%
Vốn điều lệ	194	194	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	185	348	209	82.3	78.6
Giá vốn hàng bán	163	335	207	101	70.0
Lợi nhuận gộp	22.3	12.9	2.67	-18.3	8.67
Doanh thu HĐTC	5.78	8.43	15.4	10.8	6.20
Chi phí TC	22.1	11.6	9.83	5.29	3.43
Chi phí lãi vay	14.6	8.60	5.83	5.28	3.36
LN trong công ty LKLD	45.4	77.9	35.3	14.8	14.0
Chi phí bán hàng	4.42	4.79	3.91	3.87	2.64
Chi phí QLDN	20.1	7.52	8.76	9.33	8.24
LN thuần từ HĐKD	26.9	75.4	30.9	-11.1	14.6
Lợi nhuận khác	-0.35	0.25	0.38	0.53	0.09
LN trước thuế	26.5	75.6	31.2	-10.6	14.7
Lợi nhuận sau thuế	27.0	74.9	31.0	-10.6	14.7
LNST của CĐ cty mẹ	27.0	74.9	31.1	-10.6	14.7

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-33.0	26.0	-105	-1.79	18.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	22.0	16.9	112	39.3	1.32
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.34	-31.6	-17.0	-16.9	-38.6
Tiền đầu kỳ	17.5	6.15	17.5	8.16	28.8
Lưu chuyển tiền thuần	-11.3	11.4	-9.39	20.6	-18.4
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.05	0.01	0.01	0.00	0.21
Tiền cuối kỳ	6.15	17.5	8.16	28.8	10.6